

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 - DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 - DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 - DN/HN)	8
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 - DN/HN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần

Số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh lần gần nhất của Công ty là lần thứ 24 ngày 12 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp

#### Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch
Ông Phạm Mạnh Hùng	Thành viên
Bà Trần Uyên Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên
Ông Lương Thanh Bình	Thành viên

#### Ban kiểm soát

Ông Vũ Đình Hân	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 7.4.2018)
Bà Phan Thị Vân Anh	Trưởng ban (từ nhiệm ngày 7.4.2018)
Bà Ngô Bảo Duyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 7.4.2018)
Ông Trương Thế Thiện	Thành viên (từ nhiệm ngày 7.4.2018)
Bà Võ Thị Vui	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Phạm Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Quảng Trọng Lãng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vinh An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 6.4.2018)

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

#### Trụ sở chính

Đường N1, Cụm sản xuất An Thạnh, Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc của Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Phạm Mạnh Hùng*

Phạm Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 29 tháng 3 năm 2019



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 29 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



\_\_\_\_\_  
Mai Việt Hùng Trần  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



\_\_\_\_\_  
Cao Thị Ngọc Loan  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3030-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7814  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VNĐ	2017 VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>4.102.006.090.537</b>	<b>6.128.663.809.851</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	4	<b>460.998.285.030</b>	<b>93.060.660.050</b>
111	Tiền		219.260.910.343	32.634.783.860
112	Các khoản tương đương tiền		241.737.374.687	60.425.876.190
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>197.635.323.046</b>	<b>414.942.697.525</b>
121	Chứng khoán kinh doanh	5(a)	9.353.176	9.353.176
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(b)	197.625.969.870	414.933.344.349
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>744.745.832.706</b>	<b>1.107.024.852.814</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	616.719.392.014	1.008.128.795.041
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	127.070.977.475	72.920.800.744
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	3.313.814.643	28.136.271.656
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.358.351.426)	(2.161.014.627)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	9	<b>2.420.511.411.710</b>	<b>4.090.177.555.753</b>
141	Hàng tồn kho		2.420.511.411.710	4.090.177.555.753
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>278.115.238.045</b>	<b>423.458.043.709</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	26.520.771.987	36.326.163.112
152	Thuế GTGT được khấu trừ	14	249.706.894.920	387.131.880.597
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.887.571.138	-
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4.020.011.577.014</b>	<b>4.045.789.634.575</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>3.435.857.850</b>	<b>3.693.023.579</b>
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	3.435.857.850	3.693.023.579
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>3.532.029.376.931</b>	<b>3.859.554.991.738</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	3.272.054.255.350	3.581.108.495.138
222	Nguyên giá		4.588.721.995.893	4.482.663.922.705
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.316.667.740.543)	(901.555.427.567)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	11(b)	-	11.651.565.567
225	Nguyên giá		-	13.751.434.000
226	Giá trị hao mòn lũy kế		-	(2.099.868.433)
227	Tài sản cố định vô hình	11(c)	259.975.121.581	266.794.931.033
228	Nguyên giá		279.070.154.526	279.070.154.526
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.095.032.945)	(12.275.223.493)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>443.787.276.170</b>	<b>132.823.233.933</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	443.787.276.170	132.823.233.933
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>9.190.000.000</b>	<b>24.000.000.000</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết	5(c)	-	24.000.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5(b)	9.190.000.000	-
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>31.569.066.063</b>	<b>25.718.385.325</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	31.569.066.063	25.435.399.721
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	282.985.604
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>8.122.017.667.551</b>	<b>10.174.453.444.426</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VNĐ	2017 VNĐ
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.150.840.696.186</b>	<b>7.233.998.066.002</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>3.924.411.209.320</b>	<b>5.556.563.551.740</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	548.305.048.865	777.333.834.419
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		72.237.154.939	155.994.549.141
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	14	331.993.409	44.677.906.245
314	Phải trả người lao động		24.939.114.271	30.302.270.947
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	18.515.039.887	2.210.251.118
319	Phải trả ngắn hạn khác		10.683.320.899	15.065.244.213
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16(a)	3.200.973.156.858	4.503.075.205.047
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	48.426.380.192	27.904.290.610
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>1.226.429.486.866</b>	<b>1.677.434.514.262</b>
337	Phải trả dài hạn khác		900.000.000	1.299.090.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16(b)	1.225.105.461.236	1.676.135.424.262
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		424.025.630	-
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.971.176.971.365</b>	<b>2.940.455.378.424</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.971.176.971.365</b>	<b>2.940.455.378.424</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	1.819.998.680.000	1.300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.819.998.680.000	1.300.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	766.255.590.000	766.255.590.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	37.357.566.342	23.207.319.954
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19	34.587.922.436	20.437.676.048
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	312.977.212.587	830.554.792.422
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		255.642.688.620	250.042.869.403
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		57.334.523.967	580.511.923.019
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>8.122.017.667.551</b>	<b>10.174.453.444.426</b>


Trần Minh Tiến  
Người lập

Vũ Thị Huyền  
Kế toán trưởng

TỔNG GIÁM ĐỐC


Phạm Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VNĐ	2017 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.860.615.315.016	12.637.549.130.004
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(48.830.951.546)	(18.265.097.431)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23 14.811.784.363.470	12.619.284.032.573
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24 (14.018.938.867.523)	(11.250.912.688.136)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	792.845.495.947	1.368.371.344.437
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25 97.659.802.812	115.431.320.583
22	Chi phí tài chính	26 (430.375.821.251)	(377.931.538.898)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(338.624.286.639)	(267.678.707.112)
25	Chi phí bán hàng	27 (324.679.200.485)	(274.459.717.776)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28 (78.219.408.611)	(69.475.510.501)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	57.230.868.412	761.935.897.845
31	Thu nhập khác	7.332.685.455	21.395.541.214
32	Chi phí khác	(2.381.659.786)	(1.845.194.772)
40	Lợi nhuận khác	29 4.951.025.669	19.550.346.442
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62.181.894.081	781.486.244.287
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	30 (4.140.358.880)	(74.256.697.397)
52	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30 (707.011.234)	282.772.519
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	57.334.523.967	707.512.319.409
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	57.334.523.967	707.512.319.409
62	Phần thuộc cổ đông không kiểm soát	-	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21 363	4.543
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21 363	4.543



Trần Minh Tiên  
Người lập



Vũ Thị Huyền  
Kế toán trưởng



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Mạnh Hùng

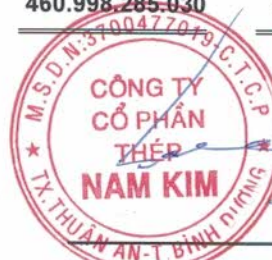
Phạm Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VNĐ	2017 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>62.181.894.081</b>	<b>781.486.244.287</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	11 421.267.286.048	319.771.060.339
03	Các khoản dự phòng	197.336.799	-
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	26 18.641.747.575	45.049.933.206
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(26.806.926.221)	(3.216.550.947)
06	Chi phí lãi vay	26 338.624.286.639	267.678.707.112
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>814.105.624.921</b>	<b>1.410.769.393.997</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	500.560.207.297	(679.894.850.234)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	1.669.666.144.043	(2.057.313.814.858)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(268.613.237.801)	236.802.810.040
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	3.671.724.783	(6.851.793.600)
14	Tiền lãi vay đã trả	(328.424.655.087)	(270.297.548.151)
15	Thuế TNDN đã nộp	(50.263.783.803)	(87.685.256.211)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.853.473.007)	(1.785.900.000)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>2.335.848.551.346</b>	<b>(1.456.256.959.017)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(428.416.970.087)	(1.028.259.269.671)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	790.909.091	365.454.546
23	Chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(84.790.000.000)	(388.933.344.349)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	300.000.000.000	-
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(27.000.000.000)
27	Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	17.844.821.236	3.394.213.340
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(194.571.239.760)</b>	<b>(1.440.432.946.134)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	-	811.385.450.000
33	Tiền thu từ đi vay ngắn hạn, dài hạn	33 10.822.524.430.778	10.802.864.299.877
34	Tiền trả nợ gốc vay	33 (12.570.612.560.825)	(8.664.389.585.383)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính	(23.518.944.732)	(5.189.473.523)
36	Chi trả cổ tức	(1.000.000.000)	(129.000.000.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(1.772.607.074.779)</b>	<b>2.815.670.690.971</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>368.670.236.807</b>	<b>(81.019.214.180)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4 <b>93.060.660.050</b>	<b>174.108.729.048</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(732.611.827)	(28.854.818)
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4 <u>460.998.285.030</u></b>	<b><u>93.060.660.050</u></b>


Trần Minh Tiến  
Người lập

Vũ Thị Huyền  
Kế toán trưởngPhạm Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 14 tháng 1 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính); và
- Mua bán phế liệu (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế tại trụ sở chính).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 2 công ty con và 3 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết được trình bày dưới đây:

Tên công ty/ Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ đăng ký	Ngành, nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			2018	2017
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim	Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm. Kinh doanh sắt thép các loại.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Nam Kim Corea	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất sắt, thép, gang, gia công cơ khí, tráng phủ kim loại.	100%	26,24%
<b>Chi nhánh</b>				
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại miền Bắc	Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Nam Kim tại miền Tây	Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam			

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 1.422 cán bộ công nhân viên (2017: 1.372 cán bộ công nhân viên).



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

**Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối niên độ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động hoặc phương pháp nhập trước xuất trước.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**2.9 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chủ yếu là từ 44 đến 49 năm.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Thuê tài sản**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**2.14 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

**2.18 Phân chia lợi nhuận thuần***Cổ tức*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)***Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ khác thuộc chủ sở hữu*

Quỹ khác thuộc chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

**2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí cho nhân viên bán hàng, giới thiệu và quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển và chi phí bằng tiền khác.

**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương và phúc lợi của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí dụng cụ văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp và chi phí bằng tiền khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Thuế TNDN và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

**3 HỢP NHẤT KINH DOANH**

Mua Công ty TNHH MTV Nam Kim Corea (“Nam Kim Corea”), công ty con mới.

Tháng 9 năm 2018, Công ty đã hoàn tất các thủ tục pháp lý mua 73,76% quyền sở hữu trong Nam Kim Corea để nắm 100% quyền kiểm soát Nam Kim Corea và theo đó Nam Kim Corea được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty.

Giá trị hợp lý được xác định của tài sản và nợ phải trả của Nam Kim Corea tại ngày kiểm soát được trình bày như sau:

	<b>Giá trị hợp lý được xác định tại ngày mua VND</b>
<b>Tài sản</b>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	713.820.223
Các khoản phải thu ngắn hạn	152.050.706
Tài sản ngắn hạn khác	6.490.225.303
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	64.643.903.768
	<u>72.000.000.000</u>
<b>Nợ phải trả</b>	-
<b>Tổng tài sản thuần</b>	<u><b>72.000.000.000</b></u>
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	-
<b>Giá phí hợp nhất kinh doanh</b>	<u><b>72.000.000.000</b></u>

**4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Tiền mặt	1.588.174.499	1.067.563.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	217.672.735.844	31.567.220.360
Các khoản tương đương tiền (*)	241.737.374.687	60.425.876.190
	<u>460.998.285.030</u>	<u>93.060.660.050</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Chứng khoán kinh doanh**

	2018		2017	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Cổ phiếu	9.353.176	32.129.600	9.353.176	23.817.000

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	2018		2017	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
i. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	197.625.969.870	197.625.969.870	414.933.344.349	414.933.344.349
ii. Dài hạn				
Trái phiếu (**)	9.190.000.000	9.190.000.000	-	-

(\*) Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

(\*\*) Số dư thể hiện trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại ở Việt Nam và hưởng lãi suất từ 7% - 8%/năm.



**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

	2018		2017	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Công ty TNHH MTV Nam Kim Corea	-	-	24.000.000.000	-

*Giá trị hợp lý*

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do Tập đoàn chưa có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Các bên thứ ba (*)	616.719.392.014	1.008.128.795.041

(\*) Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải thu khách hàng:

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Thép Nguyễn Minh	-	263.421.681.853

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 2.358.351.426 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.161.014.627 đồng). Công ty đã lập dự phòng 100% cho số dư khoản phải thu quá hạn này.

**7 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Các bên thứ ba (*)	127.070.977.475	72.920.800.744

(\*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản trả trước cho người bán ngắn hạn:

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương	119.183.058.032	29.850.246.400
Công ty TNHH Kim Ngươn	-	16.343.700.000
Shanghai Jingxiang Industrial Co., Ltd.	-	9.637.022.350

**8 PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	-	25.478.600.000
Tạm ứng	1.036.772.941	819.713.110
Ký cược, ký quỹ	466.000.000	3.000.000
Phải thu khác	1.811.041.702	1.834.958.546
	<u>3.313.814.643</u>	<u>28.136.271.656</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
Ký cược, ký quỹ	3.435.857.850	3.693.023.579
	<u>3.435.857.850</u>	<u>3.693.023.579</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có khoản phải thu khác quá hạn hoặc còn trong hạn nhưng khó thu hồi.

**9 HÀNG TỒN KHO**

	<b>2018</b>		<b>2017</b>	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng đang đi trên đường	1.516.683.536	-	729.510.967.430	-
Nguyên vật liệu	734.762.764.543	-	1.749.252.061.085	-
Công cụ, dụng cụ	121.175.350.512	-	60.262.227.888	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.878.203.180	-	20.646.114.725	-
Thành phẩm	1.553.834.449.275	-	1.529.894.877.748	-
Hàng hóa	1.343.960.664	-	611.306.877	-
	<u>2.420.511.411.710</u>	<u>-</u>	<u>4.090.177.555.753</u>	<u>-</u>



**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.341.071.618	32.421.283.210
Chi phí bảng quảng cáo	2.623.590.880	3.896.708.477
Chi phí bảo hiểm	1.528.641.105	8.171.425
Khác	27.468.384	-
	<u>26.520.771.987</u>	<u>36.326.163.112</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
Số dư đầu năm	36.326.163.112	24.218.730.257
Tăng	58.371.638.873	76.186.130.379
Phân bổ trong năm	(68.177.029.998)	(64.078.697.524)
Số dư cuối năm	<u>26.520.771.987</u>	<u>36.326.163.112</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	27.730.715.879	17.671.113.327
Chi phí quảng cáo	3.095.784.166	-
Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng	742.566.018	7.764.286.394
	<u>31.569.066.063</u>	<u>25.435.399.721</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
Số dư đầu năm	25.435.399.721	23.463.685.102
Tăng	25.321.209.869	17.811.445.023
Phân bổ trong năm	(19.187.543.527)	(15.839.730.404)
Số dư cuối năm	<u>31.569.066.063</u>	<u>25.435.399.721</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	714.614.769.582	3.526.490.490.162	232.500.871.940	8.072.701.421	985.089.600	4.482.663.922.705
Mua trong năm	-	46.506.548.209	5.908.145.000	-	-	52.414.693.209
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 12)	1.494.096.000	28.097.689.077	12.925.049.564	-	-	42.516.834.641
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	13.751.434.000	-	-	-	13.751.434.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.035.843.117)	(403.045.545)	-	-	(2.438.888.662)
Giảm khác	-	(186.000.000)	-	-	-	(186.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	716.108.865.582	3.612.624.318.331	250.931.020.959	8.072.701.421	985.089.600	4.588.721.995.893
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	125.590.250.599	729.756.801.237	41.564.931.786	4.131.956.722	511.487.223	901.555.427.567
Khấu hao trong năm	52.044.362.392	343.030.667.216	16.761.560.060	756.730.729	50.204.640	412.643.525.037
Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	3.903.819.992	-	-	-	3.903.819.992
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.031.986.508)	(403.045.545)	-	-	(1.435.032.053)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	177.634.612.991	1.075.659.301.937	57.923.446.301	4.888.687.451	561.691.863	1.316.667.740.543
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	589.024.518.983	2.796.733.688.925	190.935.940.154	3.940.744.699	473.602.377	3.581.108.495.138
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	538.474.252.591	2.536.965.016.394	193.007.574.658	3.184.013.970	423.397.737	3.272.054.255.350

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 3.232 tỷ đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.560 tỷ đồng) (Thuyết minh 16).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 139 tỷ đồng (2017: 138 tỷ đồng).



## 11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

## (b) Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VNĐ
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	13.751.434.000
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(13.751.434.000)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	-
	<hr/>
<b>Hao mòn lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.099.868.433
Khấu hao trong năm	1.803.951.559
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(3.903.819.992)
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	-
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	11.651.565.567
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	-
	<hr/> <hr/>

## (c) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2018	278.863.312.526	206.842.000	279.070.154.526
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	12.145.509.189	129.714.304	12.275.223.493
Khấu hao trong năm	6.789.741.048	30.068.404	6.819.809.452
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	18.935.250.237	159.782.708	19.095.032.945
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	266.717.803.337	77.127.696	266.794.931.033
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	259.928.062.289	47.059.292	259.975.121.581
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tài sản cố định vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 260 tỷ đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 266 tỷ đồng) (Thuyết minh 16).

## 12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Mua sắm tài sản cố định	12.140.471.001	7.912.369.072
Xây dựng đầu tư dự án Nhà máy Nam Kim 3	367.002.901.401	124.556.359.127
Xây dựng nhà máy ống thép Nam Kim	-	354.505.734
Khác (Thuyết minh 3)	64.643.903.768	-
	443.787.276.170	132.823.233.933

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Số dư đầu năm	132.823.233.933	1.406.944.129.541
Tăng	288.836.973.110	740.808.476.118
Tăng do mua công ty con	64.643.903.768	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(42.516.834.641)	(2.014.929.371.726)
Số dư cuối năm	443.787.276.170	132.823.233.933

## 13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018		2017	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên thứ ba (*)	548.305.048.865	548.305.048.865	777.333.834.419	777.333.834.419

(\*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư khoản phải trả người bán ngắn hạn:

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	176.658.719.655	-
Rich Fortune Int'L Industrial Limited	139.629.252.616	-
Công ty TNHH Thương Mại Kim Thịnh	8.547.522.741	41.095.222.374
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Nguyễn Minh	3.092.578.532	266.742.942.949
Công ty TNHH Posco Việt Nam	-	129.671.193.807
Esmech Equipment Private Limited	-	44.931.232.791

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.



**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP/PHẢI THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác phải nộp/(phải thu) ngân sách Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VNĐ	Số phải nộp trong năm VNĐ	Số đã nộp trong năm VNĐ	Tại ngày 31.12.2018 VNĐ
<b>Phải nộp/(phải thu)</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(387.131.880.597)	2.094.601.791.043	(1.957.176.805.366)	(249.706.894.920)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	603.472.407.879	(603.493.251.491)	(20.843.612)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6.881.323.392	(6.881.323.392)	-
Thuế TNDN	44.256.697.397	4.140.358.880	(50.263.783.803)	(1.866.727.526)
Thuế thu nhập cá nhân	421.208.848	7.153.466.919	(7.242.682.358)	331.993.409
Các loại thuế khác	-	831.792.654	(831.792.654)	-
	<u>(342.453.974.352)</u>	<u>2.717.081.140.767</u>	<u>(2.625.889.639.064)</u>	<u>(251.262.472.649)</u>

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Chi phí quảng cáo	3.910.532.600	-
Chi phí lãi vay trái phiếu	12.298.786.141	2.099.154.589
Khác	2.305.721.146	111.096.529
	<u>18.515.039.887</u>	<u>2.210.251.118</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**16 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	2018		2017	
	Giá trị VNĐ	khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngắn hạn ngân hàng (a)	3.179.513.613.414	3.179.513.613.414	4.487.155.350.627	4.487.155.350.627
Vay dài hạn ngân hàng (b)	1.157.150.240.357	1.157.150.240.357	1.369.938.174.566	1.369.938.174.566
Phát hành trái phiếu	-	-	260.000.000.000	260.000.000.000
Các khoản nợ thuế tài chính (c)	89.414.764.323	89.414.764.323	62.117.104.116	62.117.104.116

**(a) Vay ngắn hạn**

Biến động các khoản vay ngắn hạn và các khoản nợ thuế tài chính trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VNĐ	Vay trong năm VNĐ	Đã trả trong năm VNĐ	Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ	Tại ngày 31.12.2018 VNĐ
Vay ngắn hạn (*)	4.487.155.350.627	10.712.442.436.839	(12.263.933.449.244)	243.849.275.192	3.179.513.613.414
Các khoản nợ thuế tài chính	15.919.854.420	-	(23.518.944.732)	29.058.633.756	21.459.543.444
	4.503.075.205.047	10.712.442.436.839	(12.287.452.393.976)	272.907.908.948	3.200.973.156.858



## 16 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Ngân hàng	Giá trị VNĐ	Tiền tệ gốc	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	548.627.155.490	USD	7/2019- 12/2019	Nhà cửa vật kiến trúc; máy móc thiết bị;
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ</i>	1.138.605.317.559	VNĐ	11/2019 - 12/2019	thiết bị và phương tiện vận tải, truyền
	140.100.000.000	VNĐ	5/2019	đẫn; dụng cụ quản lý; tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	391.001.416.487	USD	8/2019 - 12/2019	Tín chấp; hàng tồn kho luân chuyển
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ</i>	467.849.251.745	VNĐ	7/2019 - 11/2019	Tín chấp
	700.000.000	VNĐ	6/2019	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	260.662.162.141	USD	10/2019	Máy móc thiết bị, tín chấp
	122.679.431.252	VNĐ	10/2019	
Ngân hàng Sinopac	54.325.700.250	VNĐ	10/2019 - 11/2019	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	29.824.275.192	VNĐ	10/2019	Hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	18.458.299.432	VNĐ	9/2019	Nguyên vật liệu, thành phẩm, các khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	6.680.603.866	USD	6/2019	Hàng tồn kho luân chuyển
	<u>3.179.513.613.414</u>			

Lãi suất cho các khoản vay ngắn hạn VNĐ từ 4,0% đến 5,8%/năm và cho các khoản vay ngắn hạn USD từ 2,5% đến 4,2%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THẾP NAM KIM**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**16 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

Biến động các khoản vay dài hạn và các khoản nợ thuế tài chính trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VNĐ	Vay trong năm VNĐ	Đã trả trong năm VNĐ	Nợ dài hạn đến hạn trả VNĐ	Tại ngày 31.12.2018 VNĐ
Vay ngân hàng (*)	1.369.938.174.566	59.265.389.000	(28.204.048.017)	(243.849.275.192)	1.157.150.240.357
Phát hành trái phiếu	260.000.000.000	-	(260.000.000.000)	-	-
Các khoản nợ thuế tài chính	46.197.249.696	50.816.604.939	-	(29.058.633.756)	67.955.220.879
	<u>1.676.135.424.262</u>	<u>110.081.993.939</u>	<u>(288.204.048.017)</u>	<u>(272.907.908.948)</u>	<u>1.225.105.461.236</u>

(\*) Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Ngân hàng	Giá trị	Tiền tệ	Ngày đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.071.598.127.416	VNĐ	2/2020-11/2022	Nhà cửa vật kiến trúc; máy móc thiết bị; thiết bị và phương tiện vận tải, truyền dẫn; dụng cụ quản lý
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	84.502.112.941	VNĐ	10/2022	Xây dựng cơ bản; quyền sử dụng đất
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.050.000.000	VNĐ	3/2020 - 06/2021	Xe Mercedes Benz S500
	<u>1.157.150.240.357</u>			

Lãi suất trung dài hạn VNĐ từ 7,0% đến 9,9%/năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**16 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Các khoản nợ thuế tài chính**

	2018			2017		
	Tổng nợ thuế tài chính VNĐ	Chi phí lãi thuế VNĐ	Nợ gốc VNĐ	Tổng nợ thuế tài chính VNĐ	Chi phí lãi thuế VNĐ	Nợ gốc VNĐ
Dưới 1 năm	31.047.587.972	9.588.044.528	21.459.543.444	20.863.617.769	4.943.761.273	15.919.856.496
Từ 1 - 5 năm	78.271.280.413	10.316.059.534	67.955.220.879	55.363.161.803	9.165.914.183	46.197.247.620
	<u>109.318.868.385</u>	<u>19.904.104.062</u>	<u>89.414.764.323</u>	<u>76.226.779.572</u>	<u>14.109.675.456</u>	<u>62.117.104.116</u>

**17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
Số dư đầu năm	27.904.290.610	3.801.377.027
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 19)	21.225.369.582	25.888.813.583
Chi quỹ	(703.280.000)	(1.785.900.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>48.426.380.192</u>	<u>27.904.290.610</u>

**18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>2018</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>2017</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	181.999.868	130.000.000
	<hr/>	<hr/>
Số lượng cổ phiếu đăng ký đã phát hành	181.999.868	130.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
	<hr/>	<hr/>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>181.999.868</u>	<u>130.000.000</u>

**(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu thường</b> <b>VNĐ</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	66.034.361	660.343.610.000
Cổ phiếu mới phát hành	63.965.639	639.656.390.000
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	130.000.000	1.300.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	51.999.868	519.998.680.000
	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>181.999.868</u>	<u>1.819.998.680.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

**Mẫu số B 09 – DN/HN**

**19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quý đầu tư phát triển VNĐ	Quý khác thuộc chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	660.343.610.000	264.355.590.000	12.851.794.521	4.904.387.898	634.991.436.569	2.999.603.610	1.580.446.422.598
Vốn tăng trong năm	639.656.390.000	501.900.000.000	-	-	(330.170.940.000)	-	811.385.450.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	707.512.319.409	-	707.512.319.409
Tạm ứng cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(130.000.000.000)	-	(130.000.000.000)
Đầu tư thêm vốn vào công ty con	-	-	-	-	(396.390)	(2.999.603.610)	(3.000.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(25.888.813.583)	-	(25.888.813.583)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.355.525.433	-	(10.355.525.433)	-	-
Trích quỹ khác thuộc chủ sở hữu	-	-	-	15.533.288.150	(15.533.288.150)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.300.000.000.000	766.255.590.000	23.207.319.954	20.437.676.048	830.554.792.422	-	2.940.455.378.424
Vốn tăng trong năm (*)	519.998.680.000	-	-	-	(519.998.680.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	57.334.523.967	-	57.334.523.967
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	-	(21.225.369.582)	-	(21.225.369.582)
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	14.150.246.388	-	(14.150.246.388)	-	-
Trích quỹ khác thuộc chủ sở hữu (**)	-	-	-	14.150.246.388	(14.150.246.388)	-	-
Trích thường vượt kế hoạch 2017 (***)	-	-	-	-	(5.387.561.444)	-	(5.387.561.444)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.819.998.680.000	766.255.590.000	37.357.566.342	34.587.922.436	312.977.212.587	-	2.971.176.971.365



**19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

- (\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 7 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty thông qua tỷ lệ 40% trên vốn điều lệ chi trả cổ tức cho năm 2017 và được chi trả bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Theo Thông báo số 03/2018/CBTT-NK ngày 18 tháng 6 năm 2018, Công ty đã phát hành 51.999.868 cổ phiếu để chi trả cổ tức tương đương 519.998.680.000 đồng vốn cổ phần. Ngày 12 tháng 7 năm 2018, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 24 đăng ký số vốn điều lệ là 1.819.998.680.000 đồng, tương đương 181.999.868 cổ phần.

- (\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 7 tháng 4 năm 2018, Tập đoàn đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ dự trữ và quỹ đầu tư phát triển lần lượt theo tỷ lệ 3%, 2% và 2% từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018.

- (\*\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 7 tháng 4 năm 2018, Tập đoàn đã trích một phần lợi nhuận sau thuế của năm 2017 để thưởng vượt kế hoạch kinh doanh năm 2017.

**20 CỔ TỨC**

Biến động của khoản cổ tức phải trả trong năm như sau:

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số dư đầu năm	1.000.000.000	-
Cổ tức phải trả trong năm	519.998.680.000	460.170.940.000
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	(519.998.680.000)	(330.170.940.000)
Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong năm	(1.000.000.000)	(129.000.000.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	-	1.000.000.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<b>2018</b>	<b>2017</b>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	57.334.523.967	707.512.319.409
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VNĐ) (*)	-	(21.225.369.582)
	<u>57.334.523.967</u>	<u>686.286.949.827</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	<u>157.737.088</u>	<u>151.051.323</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>363</u>	<u>4.543</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 được quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

(\*\*) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được điều chỉnh do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong tháng 6 năm 2018 (Thuyết minh số 19).

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****(a) Cam kết thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày ở Thuyết minh 34.

**(b) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 5.659.244,27 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 866.687,85 Đô la Mỹ).

## 23 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	14.835.468.698.011	12.612.573.264.894
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.146.617.005	24.975.865.110
	<u>14.860.615.315.016</u>	<u>12.637.549.130.004</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(22.550.387.458)	(5.804.081.492)
Giảm giá hàng bán	(5.554.406.401)	(2.456.029.410)
Hàng bán bị trả lại	(20.726.157.687)	(10.004.986.529)
	<u>(48.830.951.546)</u>	<u>(18.265.097.431)</u>
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u><b>14.811.784.363.470</b></u>	<u><b>12.619.284.032.573</b></u>

## 24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Giá vốn hàng bán	13.996.815.711.148	11.233.031.867.298
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.123.156.375	17.880.820.838
	<u>14.018.938.867.523</u>	<u>11.250.912.688.136</u>

## 25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Lãi tiền gửi	27.019.873.739	3.394.213.340
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	66.891.649.268	111.562.607.138
Cổ tức được chia	-	653.800
Khác	3.748.279.805	473.846.305
	<u>97.659.802.812</u>	<u>115.431.320.583</u>



**26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
Lãi tiền vay	338.624.286.639	267.678.707.112
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	73.109.782.490	65.202.464.866
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	18.641.747.575	45.049.933.206
Khác	4.547	433.714
	<u>430.375.821.251</u>	<u>377.931.538.898</u>

**27 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
Chi phí nhân công	17.969.300.617	18.877.232.584
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.606.420.688	8.245.075.374
Chi phí nguyên vật liệu	4.201.589.738	2.565.927.981
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.596.702.128	43.442.477.649
Chi phí bằng tiền khác	256.305.187.314	201.329.004.188
	<u>324.679.200.485</u>	<u>274.459.717.776</u>

**28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
Chi phí nhân viên quản lý	44.544.792.321	36.661.787.248
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.940.801.267	4.531.726.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.518.193.357	25.576.044.493
Các khoản chi phí khác	1.215.621.666	2.705.952.441
	<u>78.219.408.611</u>	<u>69.475.510.501</u>

## 29 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu tiền bồi thường	-	17.396.547.888
Thu nhập khác	7.332.685.455	3.998.993.326
	<u>7.332.685.455</u>	<u>21.395.541.214</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Lỗi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	212.947.518	177.662.393
Chi phí khác	2.168.712.268	1.667.532.379
	<u>2.381.659.786</u>	<u>1.845.194.772</u>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<u>4.951.025.669</u>	<u>19.550.346.442</u>

## 30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, Tập đoàn được hưởng ưu đãi thuế cho phần đầu tư mở rộng như sau:

## (a) Đối với dự án nhà máy thép Nam Kim 2:

Tập đoàn được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2015 – 2016) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2017 – 2020) đối với thu nhập thực hiện từ dự án.

## (b) Đối với dự án nhà máy thép Nam Kim 3:

Tập đoàn được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2017 – 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập thực hiện từ dự án.

## (c) Đối với Công ty TNHH MTV Ông thép Nam Kim:

Tập đoàn được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập thực hiện từ Công ty này.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN phổ thông là 20%.

**30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	62.181.894.081	781.486.244.287
Thuế tính ở thuế suất 20%	12.436.378.816	156.297.248.857
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(1.500.858.091)
Chi phí không được khấu trừ	246.495.026	267.886.757
Ưu đãi thuế	(7.760.593.918)	(81.090.352.645)
Dự phòng thừa của năm trước	(74.909.810)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>4.847.370.114</u>	<u>73.973.924.878</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	4.140.358.880	74.256.697.397
Thuế TNDN - hoãn lại	707.011.234	(282.772.519)
	<u>4.847.370.114</u>	<u>73.973.924.878</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
Chi phí nguyên vật liệu	14.770.614.605.936	8.450.166.566.619
Chi phí nhân công	227.483.475.285	189.290.727.811
Chi phí khấu TSCĐ	421.267.286.048	319.771.060.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.601.931.880	129.705.792.656
Chi phí bằng tiền khác	562.536.321.513	448.599.954.130
	<u>16.091.503.620.662</u>	<u>9.537.534.101.555</u>



**32 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:*

Hoạt động của Tập đoàn được phân bổ chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu. Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
Xuất khẩu	6.897.426.478.227	5.502.558.527.498
Trong nước	7.914.357.885.243	7.116.725.505.075
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.811.784.363.470	12.619.284.032.573
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:*

Hoạt động sản xuất và kinh doanh các loại tôn thép, tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

**33 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (“BCLCTT”)****(a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
Vay theo kế ước thông thường	10.822.524.430.778	10.802.864.299.877
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**(b) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong năm**

	<b>2018</b> <b>VNĐ</b>	<b>2017</b> <b>VNĐ</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	12.570.612.560.825	8.664.389.585.383
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
<b>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	13.253.629.610	9.245.673.250

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	2018 VNĐ	2017 VNĐ
<b>(i) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8)</b>		
Ông Hồ Minh Quang	-	25.478.600.000
<b>(ii) Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Ông Hồ Minh Quang	8.100.000.000	-

**35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	<b>Thuê văn phòng</b>	
	2018 VNĐ	2017 VNĐ
Trong vòng 1 năm	2.536.160.000	2.463.120.000
Từ 1 đến 5 năm	853.600.000	2.867.040.000
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<b>3.389.760.000</b>	<b>5.330.160.000</b>

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2019.



Trần Minh Tiến  
Người lập



Vũ Thị Huyền  
Kế toán trưởng



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Phạm Mạnh Hùng*

Phạm Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc